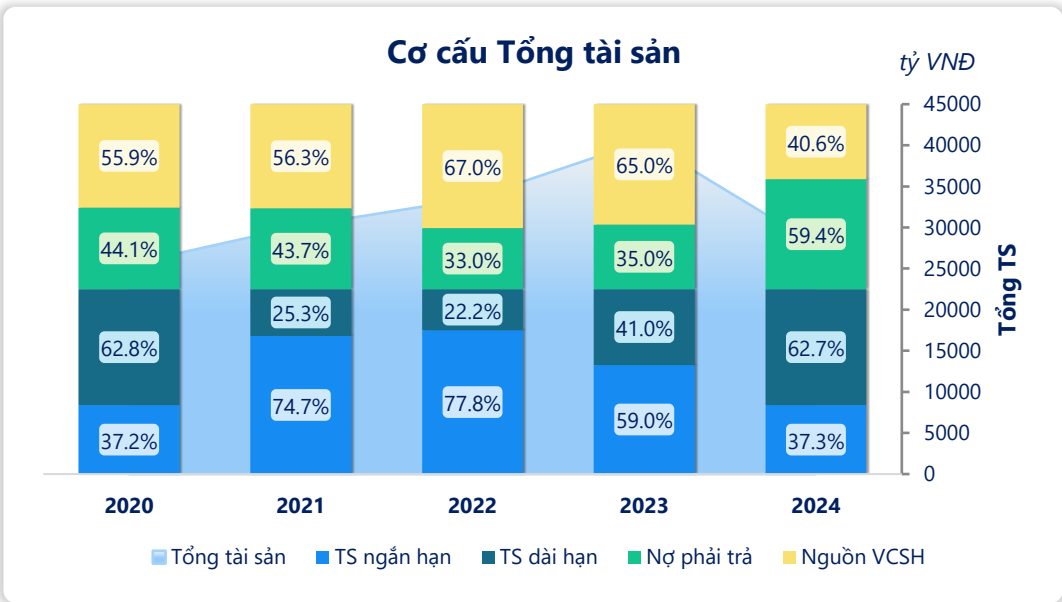
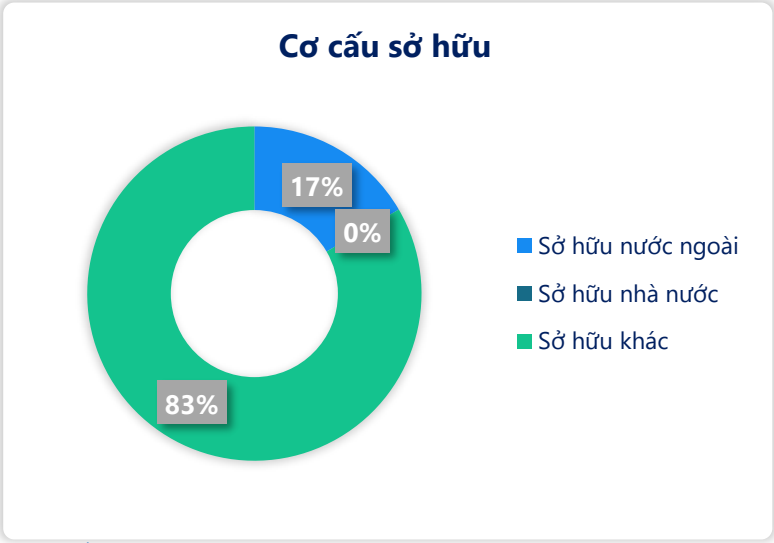


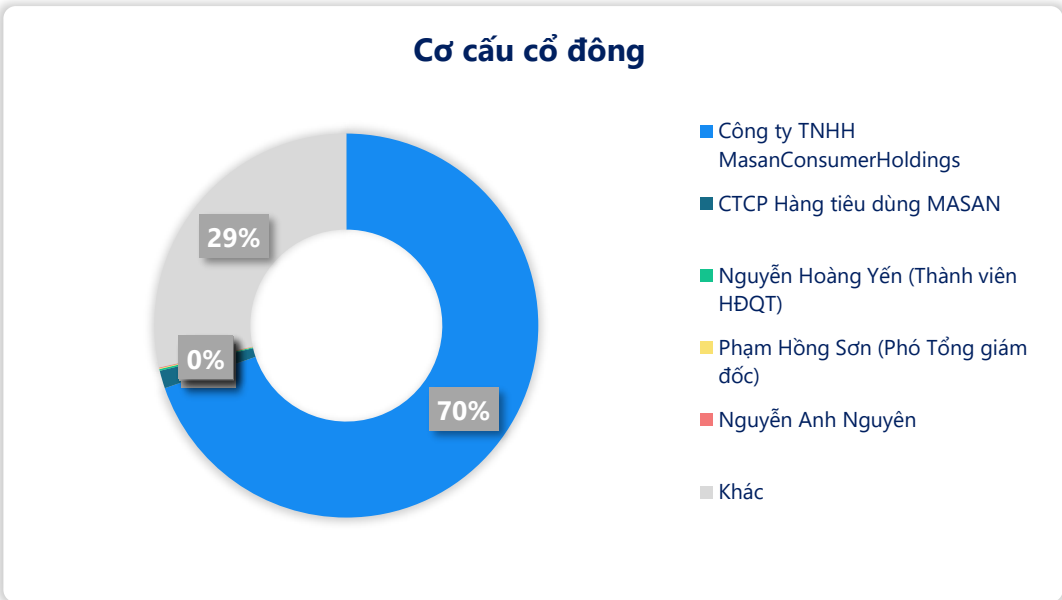
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		255,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		182,827		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		54,151		
SL cổ phiếu LH		724,637,791		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		181,445		
% sở hữu nước ngoài		16.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		11,328		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		184,783		
P/E		23.7		
EPS		10,769		
	YTD	1T	3T	6T
MCH		70.4%	91.6%	87.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **MCH** năm 2024 đạt **27,900** tỷ đồng, giảm **31.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

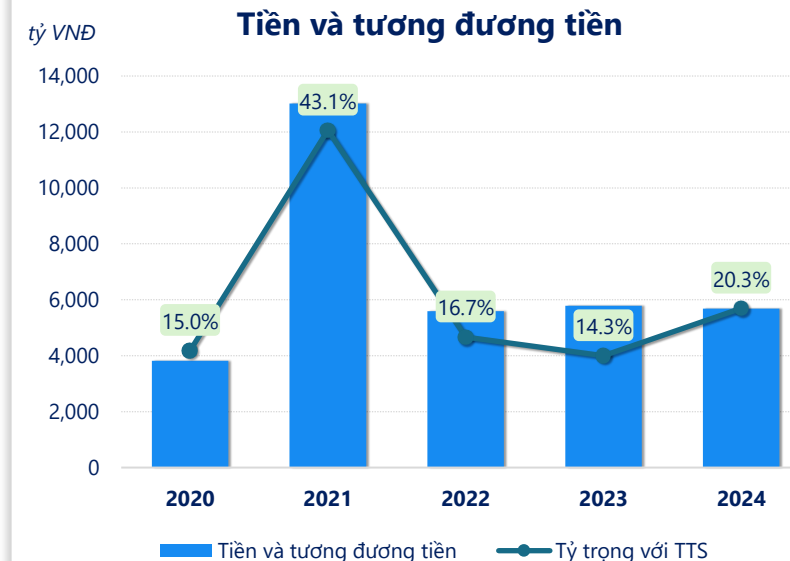
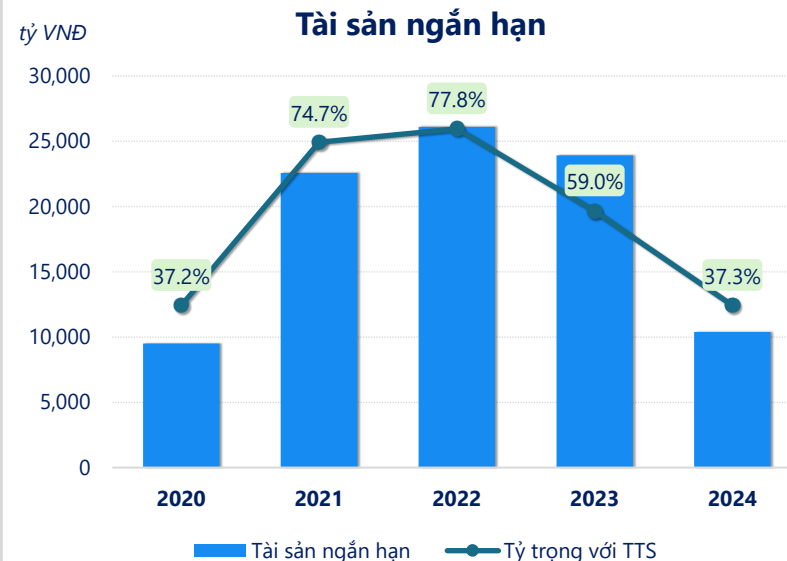
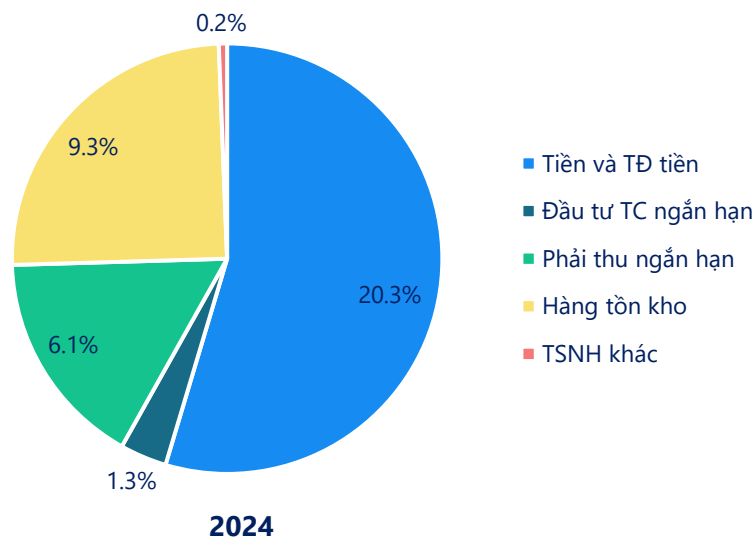
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 16.6% và không có sở hữu nhà nước.

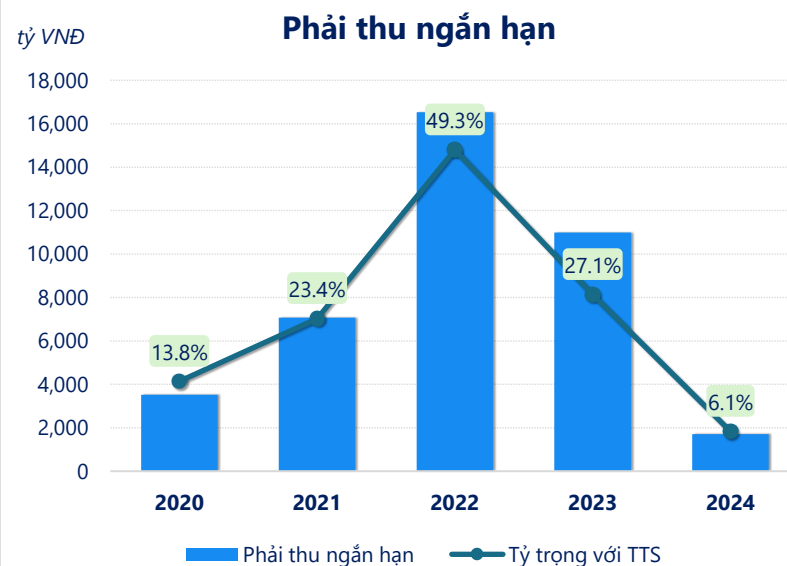
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MasanConsumerHoldings** sở hữu **69.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Hàng tiêu dùng MASAN nắm giữ 1.50% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Yến (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.15%.

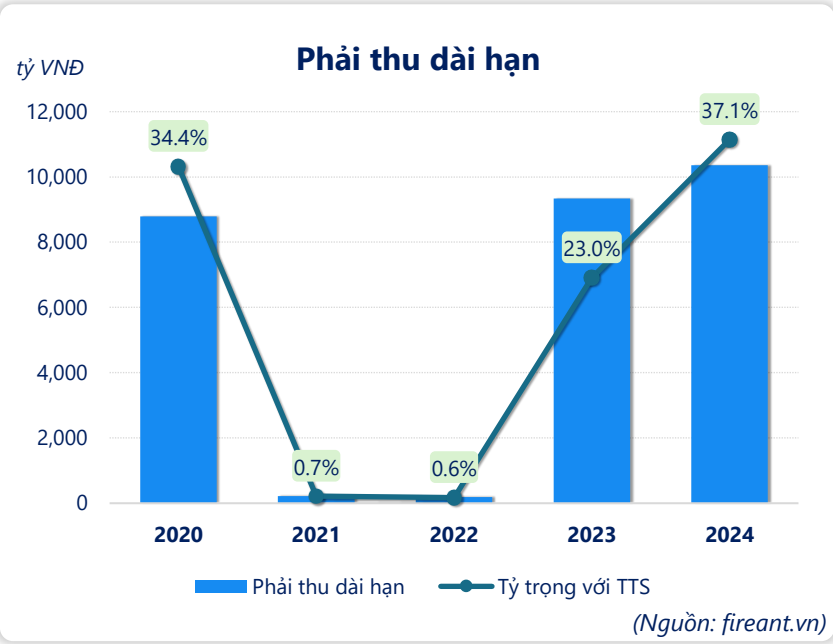
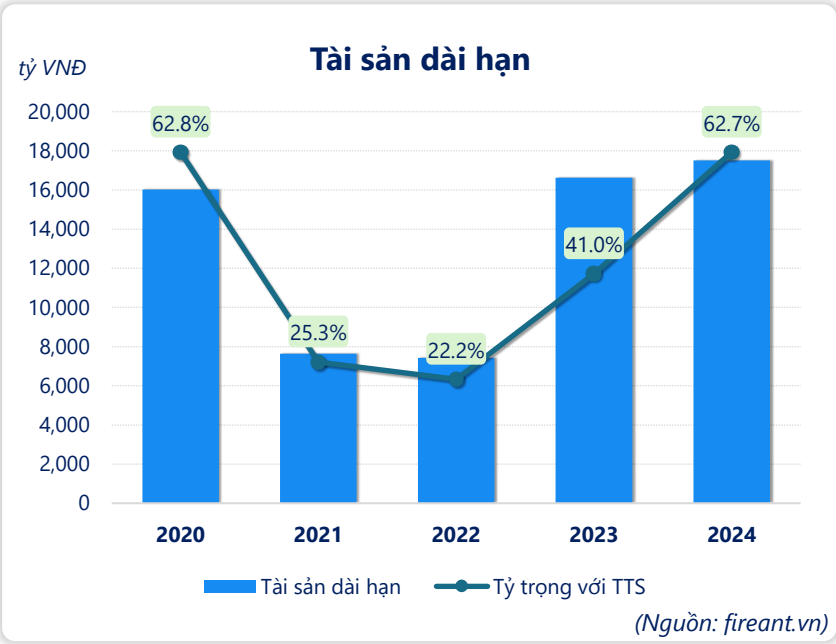
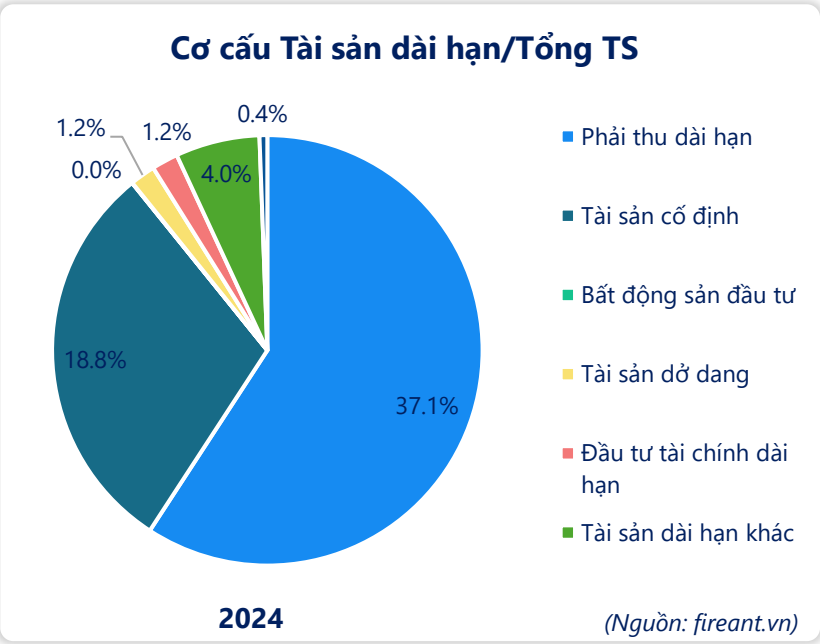
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của MCH năm 2024 giảm **56.6%** so với năm trước, đạt **10,394** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.26% trên tổng tài sản.

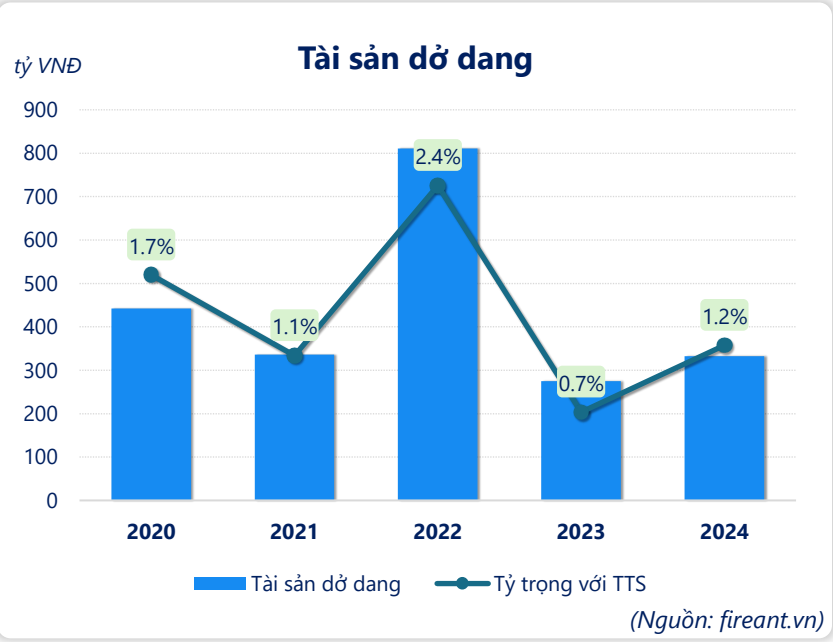
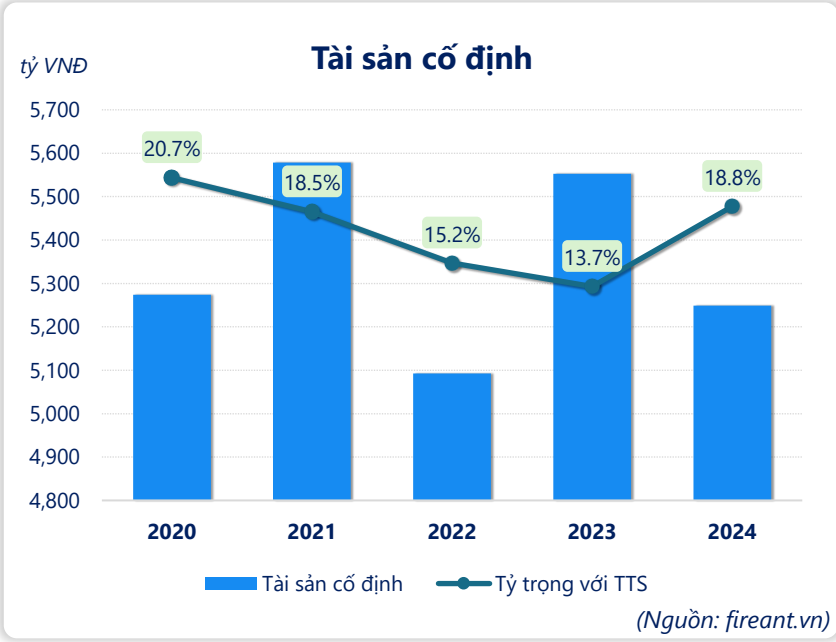
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

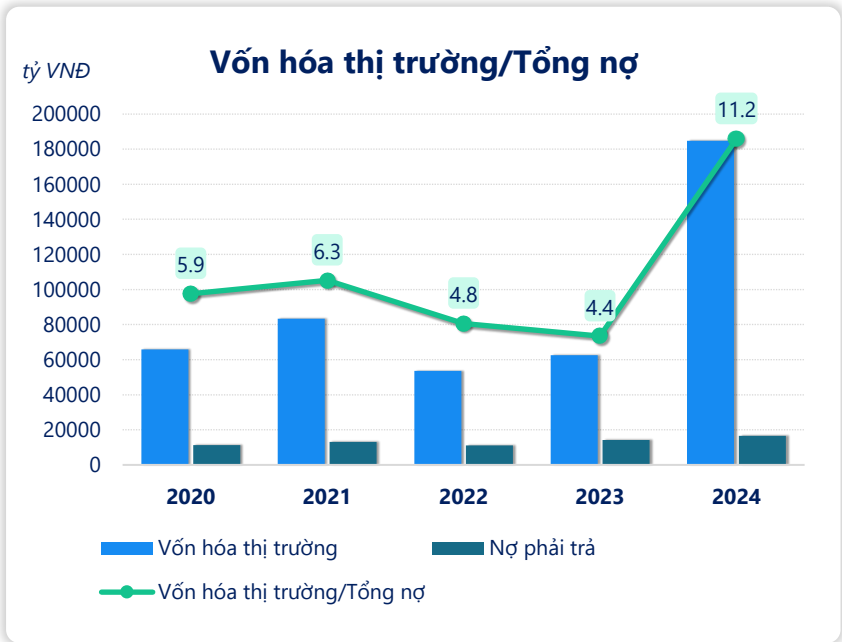
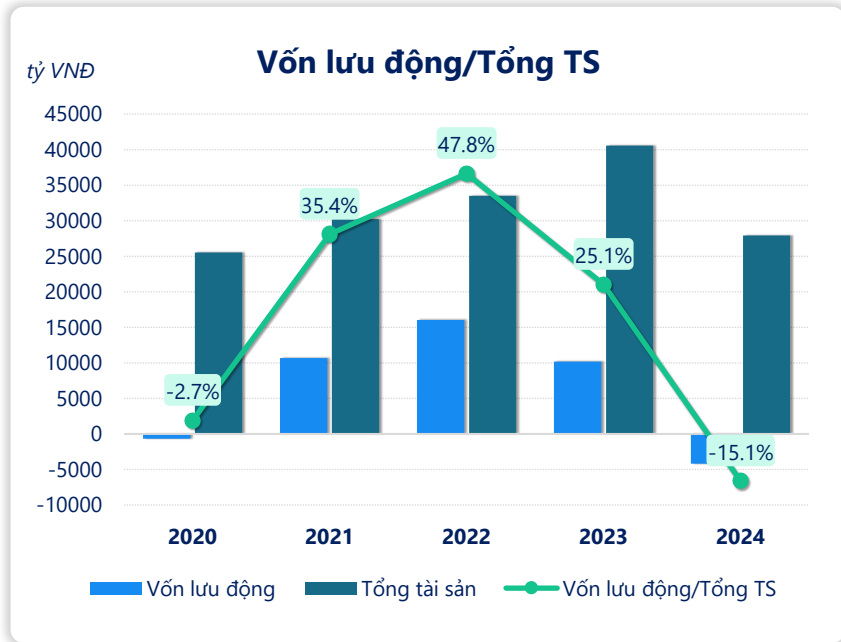
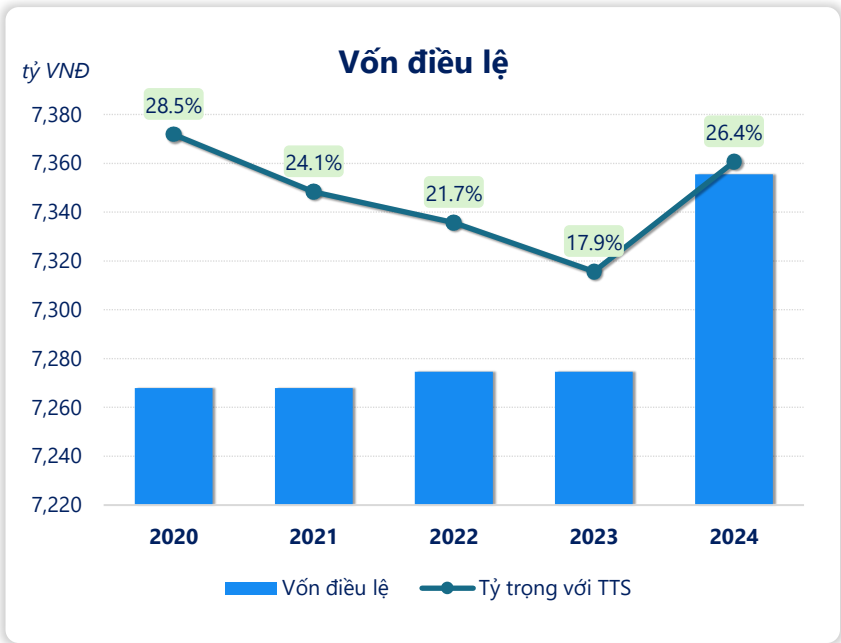
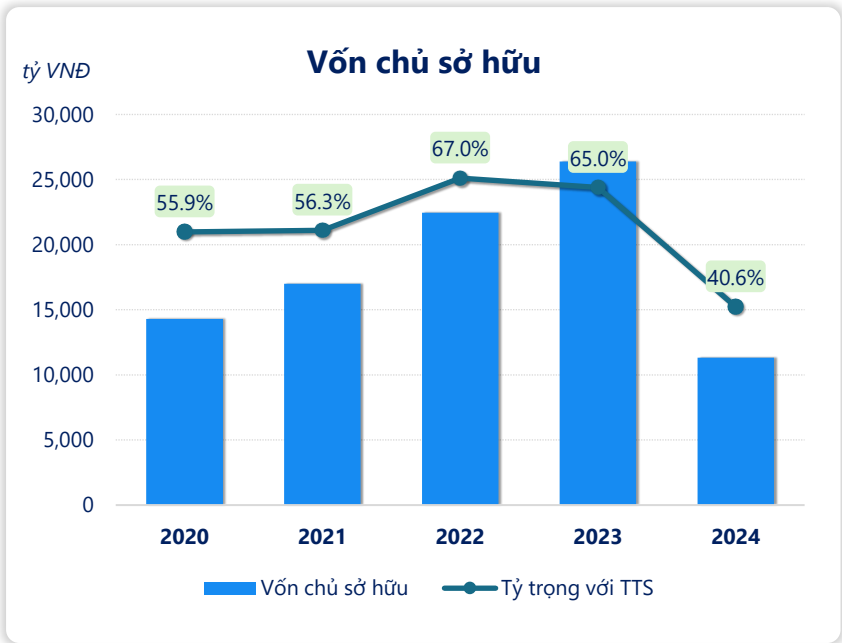




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.26%** so với năm trước và đạt **17,506** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **37.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>27,900</b>	<b>40,553</b>	<b>-31.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>10,394</b>	<b>23,922</b>	<b>-56.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,677	5,790	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	365	4,908	-92.6%
Phải thu ngắn hạn	1,705	10,989	-84.5%
Hàng tồn kho	2,582	2,178	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	64.3	56.1	14.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>17,506</b>	<b>16,631</b>	<b>5.3%</b>
Phải thu dài hạn	10,363	9,338	11.0%
Tài sản cố định	5,249	5,552	-5.5%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	332	275	20.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	347	295	17.6%
Tài sản dài hạn khác	1,108	1,039	6.6%
Lợi thế thương mại	103	126	-18.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>16,572</b>	<b>14,177</b>	<b>16.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>14,600</b>	<b>13,729</b>	<b>6.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,067	8,469	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,315	2,024	14.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,972</b>	<b>448</b>	<b>340%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,764	227	676%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,328</b>	<b>26,376</b>	<b>-57.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,328</b>	<b>26,376</b>	<b>-57.1%</b>
Vốn điều lệ	7,356	7,275	1.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>23,343</b>	<b>27,774</b>	<b>26,977</b>	<b>28,241</b>	<b>30,897</b>
Giá vốn hàng bán	13,424	15,983	15,846	15,267	16,493
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9,919</b>	<b>11,791</b>	<b>11,132</b>	<b>12,974</b>	<b>14,405</b>
Doanh thu HĐTC	755	720	935	1,854	1,801
Chi phí TC	315	258	385	538	378
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>286</b>	<b>226</b>	<b>307</b>	<b>485</b>	<b>328</b>
LN trong công ty LKLD	13.3	13.3	13.3	58.7	65.1
Chi phí bán hàng	4,071	4,780	4,527	5,328	5,904
Chi phí QLDN	894	1,073	901	926	976
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,407</b>	<b>6,413</b>	<b>6,266</b>	<b>8,095</b>	<b>9,013</b>
Lợi nhuận khác	-15.9	-2.68	-22.8	4.09	-8.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,391</b>	<b>6,411</b>	<b>6,243</b>	<b>8,099</b>	<b>9,004</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4,598</b>	<b>5,526</b>	<b>5,533</b>	<b>7,194</b>	<b>7,921</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4,520</b>	<b>5,442</b>	<b>5,451</b>	<b>7,085</b>	<b>7,803</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,678	5,816	2,484	6,256	9,227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,212	2,100	-9,272	-7,088	11,474
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,159	1,285	-638	1,034	-20,816
Tiền đầu kỳ	2,191	3,818	13,013	5,588	5,790
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,626</b>	<b>9,201</b>	<b>-7,426</b>	<b>202</b>	<b>-115</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	1.15	-6.78	0.95	0.06	2.63
Tiền cuối kỳ	3,818	13,013	5,588	5,790	5,677